

**BÁO CÁO CẬP NHẬT VĨ
MÔ THÁNG 10/2025**

**THƯƠNG MẠI, SẢN
XUẤT CÔNG NGHIỆP
LÀ ĐIỂM SÁNG**

Lê Tự Quốc Hưng

Phó phòng Chiến lược Thị trường

hung.ltq@vdsc.com.vn

Võ Nguyễn Vũ Toàn

Chuyên viên Vĩ mô

toan.vnv@vdsc.com.vn



- **Hoạt động sản xuất tiếp tục duy trì xu hướng tích cực** trong tháng 10 với mức tăng 10,7% YoY. Đáng chú ý, **sản xuất điện tăng mạnh** tháng thứ 5 liên tiếp, phản ánh nhu cầu sản xuất và tiêu dùng phục hồi bền vững. **PMI bật lên 54,5 điểm, mức cao nhất trong 12 tháng qua**, nhờ sản lượng và đơn hàng mới tăng nhanh, cùng với sự cải thiện ở việc làm và tồn kho đầu vào. Đáng chú ý, giá bán đầu ra tăng nhanh nhất từ 6/2022, cho thấy doanh nghiệp đang mở rộng sản xuất trong bối cảnh áp lực chi phí quay trở lại.
- **Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục duy trì đà tăng ấn tượng**, xấp xỉ 18% YoY về giá trị, chủ yếu nhờ khu vực FDI vốn chiếm tới 75% tổng kim ngạch. Ngược lại, khu vực trong nước đã trải qua tháng thứ sáu liên tiếp ghi nhận tăng trưởng âm. Dù bối cảnh chính sách thuế quan còn nhiều bất định, nhập khẩu từ Trung Quốc (+~30% YoY) và xuất khẩu sang Mỹ (+27% YoY) vẫn tăng mạnh kể từ sau thời điểm công bố thuế quan. Đáng chú ý, xuất khẩu sang các thị trường khác và sang Trung Quốc (có tổng quy mô lớn hơn thị trường Mỹ tới 37%) cũng cho thấy mức cải thiện rõ rệt so với cùng kỳ, phản ánh nỗ lực đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của Việt Nam.
- **Tăng trưởng tiêu dùng tháng 10/2025 chứng lại** khi thời tiết cực đoan làm gián đoạn chi tiêu và lưu thông, khiến doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chỉ tăng 7,2% YoY, thấp hơn nhiều so với mức 11,3% của tháng trước. Lũy kế 10 tháng, tăng trưởng bán lẻ đạt 9,3% YoY, gần như đi ngang so với nửa đầu năm. **Lạm phát duy trì ổn định**, CPI chỉ tăng 0,2% MoM, còn lạm phát chung và lạm phát lõi đều ở mức 3,25–3,3% YoY. Giá thực phẩm tăng do nguồn cung bị gián đoạn bởi thời tiết, nhưng được bù lại bởi mức giảm của nhóm giao thông nhờ các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng.
- Vốn **FDI thực hiện** tháng 10/2025 tăng 11,4% YoY. **FDI đăng ký** trong tháng đạt 3 tỷ USD, tăng mạnh 20,4% YoY và 24,2% MoM, giúp tổng vốn đăng ký 10T2025 lên 31,5 tỷ USD (+15,6% YoY). Dù vốn mới và tăng thêm vào lĩnh vực công nghiệp – chế biến chế tạo không tăng, dòng vốn từ Trung Quốc và Hồng Kông vẫn duy trì sức hút tốt so với cùng kỳ.
- **Đầu tư công tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế**. Tổng kế hoạch năm 2025 tính đến tháng 10 đạt gần 1,06 triệu tỷ đồng, tăng thêm 185,2 nghìn tỷ đồng so với đầu năm; trong đó 1.039 nghìn tỷ đồng (97,7%) đã được phân bổ. **Giải ngân** ước đến ngày 9/11 đạt **495,5 nghìn tỷ đồng**, tương đương **46,6% kế hoạch (54,9% mức Thủ tướng giao), tăng 17,6% so với cùng kỳ**. **Tiến độ giải ngân vẫn chịu ảnh hưởng** bởi các vướng mắc về cơ chế chính sách (tái định cư, định giá đất, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch vốn), hạn chế nguồn cung vật liệu, sự điều chỉnh bộ máy chính quyền địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính, cùng yếu tố thời tiết bất lợi.

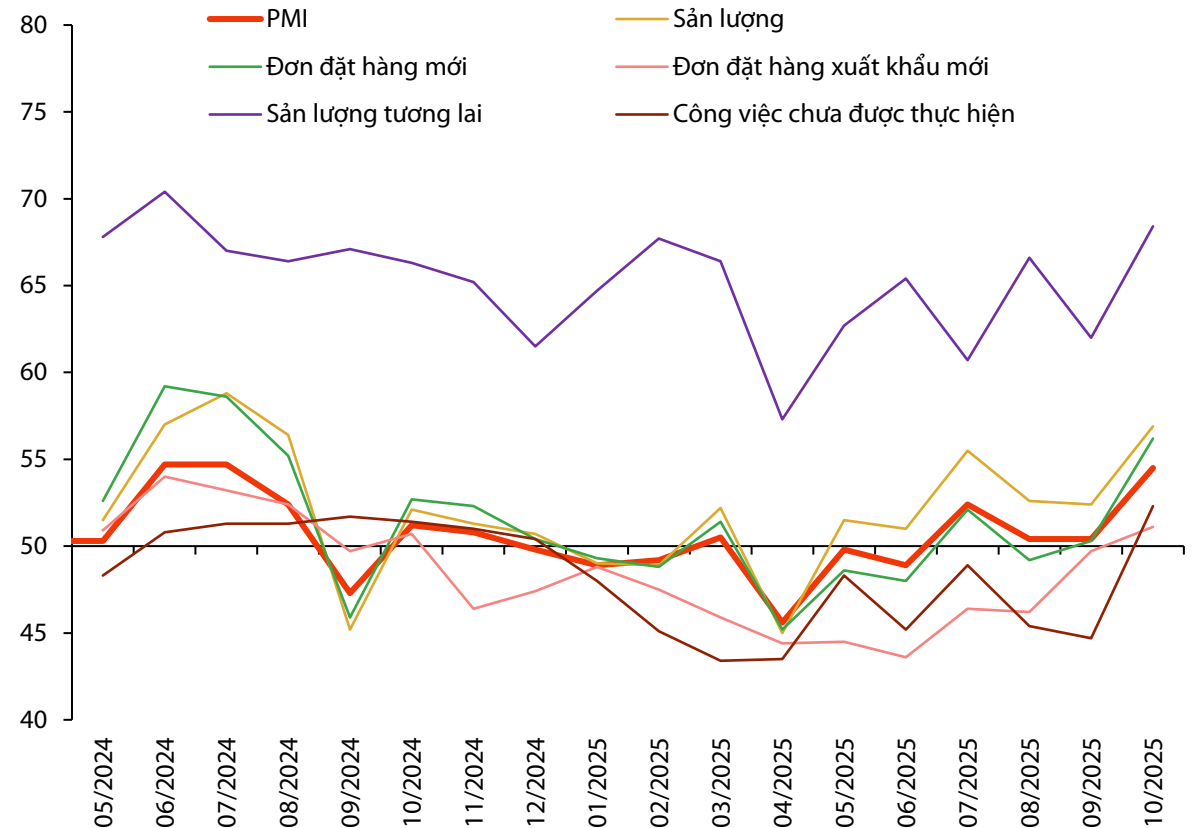
Tăng trưởng chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chính

% so với cùng kỳ, TB3T	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25
Chế biến thực phẩm	11,6	11,0	10,6	9,9	10,8	11,2
Đồ uống	1,7	4,9	4,4	6,0	7,0	9,7
Trang phục	8,3	6,6	5,8	6,2	7,4	7,7
Da giày	14,7	14,2	10,3	7,3	4,8	4,2
Chế biến gỗ	10,4	6,3	5,1	6,0	8,9	10,2
Hoá chất	9,1	9,4	8,9	8,6	10,5	14,4
Thuốc, dược liệu	(5,7)	(8,3)	(3,5)	0,2	3,1	3,7
Cao su, plastic	18,5	18,2	18,6	18,4	18,5	18,4
Sản xuất kim loại	16,0	16,3	14,6	12,2	17,3	21,5
Hàng điện tử	9,8	6,8	4,5	5,6	7,4	10,3
Sản xuất xe có động cơ	26,4	32,2	27,1	22,2	13,7	8,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	8,7	6,7	4,7	5,1	5,7	5,8
Sản xuất và phân phối điện	4,1	3,1	4,9	6,0	9,3	10,3
Chỉ số chung	9,7	9,0	8,3	8,0	9,6	10,7

Nguồn: TCTK, CTCK Rông Việt

- Hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo tăng 10,7% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, sản xuất điện tiếp tục tăng cao so với cùng kỳ, duy trì tốc độ tăng tháng sau cao hơn tháng trước ở tháng thứ 5 liên tiếp.
- Chỉ số PMI tăng mạnh đáng kể trong tháng 10, lên 54,5 điểm nhờ sản lượng và đơn hàng mới tăng nhanh hơn. Việc làm và tồn kho hàng mua tăng trở lại. Giá bán hàng tăng nhanh nhất kể từ tháng 6/2022.

Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của Việt Nam

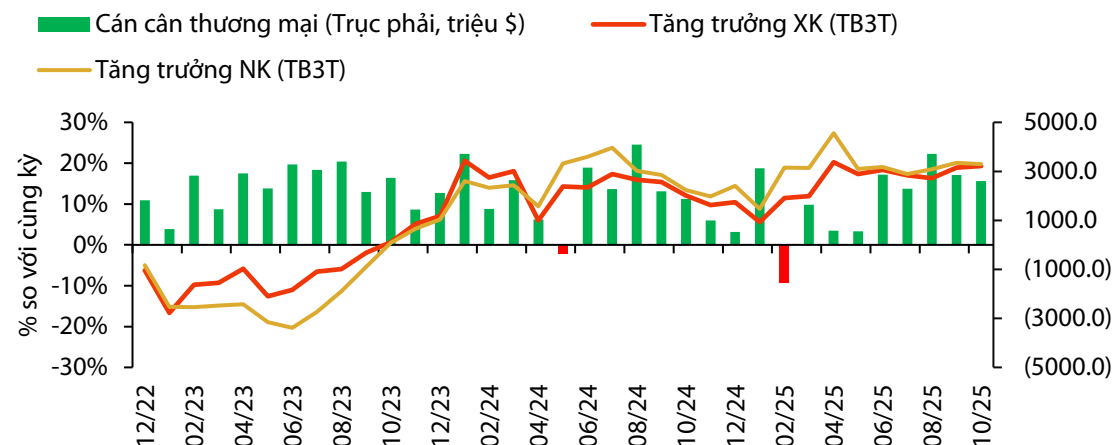


Nguồn: S&P Global, CTCK Rông Việt

Tổng Quan tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam tháng 10

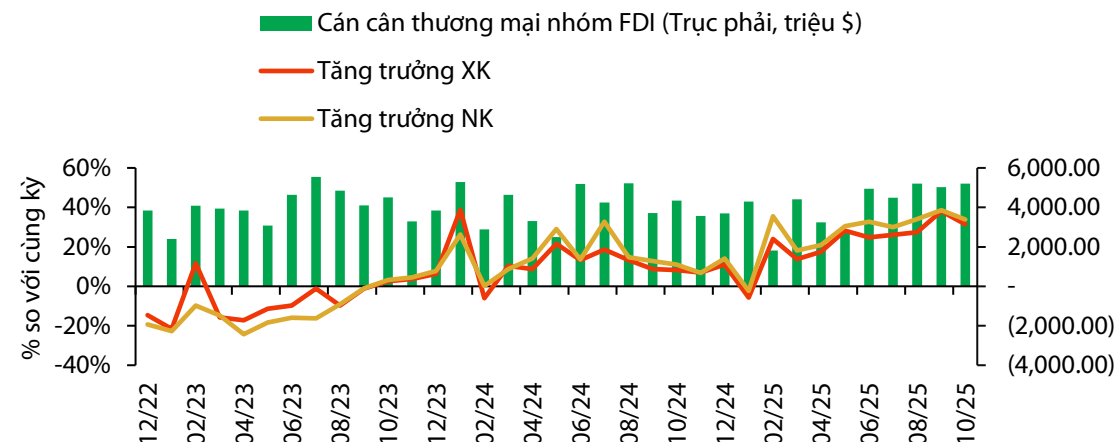
	Tháng này (Tỷ \$)	% sv tháng trước	% sv cùng kỳ	Lũy kế từ đầu năm (Tỷ \$)	% svck
Tổng XNK	81,5	-1,2%	17,4%	762,4	17,5%
Xuất khẩu	42,0	-1,5%	18,0%	391,0	16,5%
Nội địa	8,8	-12,9%	-14,9%	95,8	1,7%
FDI	33,3	32,3%	31,4%	295,2	22,6%
Nhập khẩu	39,4	-1,0%	16,8%	371,4	18,6%
Nội địa	11,4	-7,8%	-11,0%	117,6	3,0%
FDI	28,1	35,5%	33,8%	253,9	27,3%
CCTM	2,6		39,2%	19,6	-13%

Xu hướng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại theo tháng (22-25)

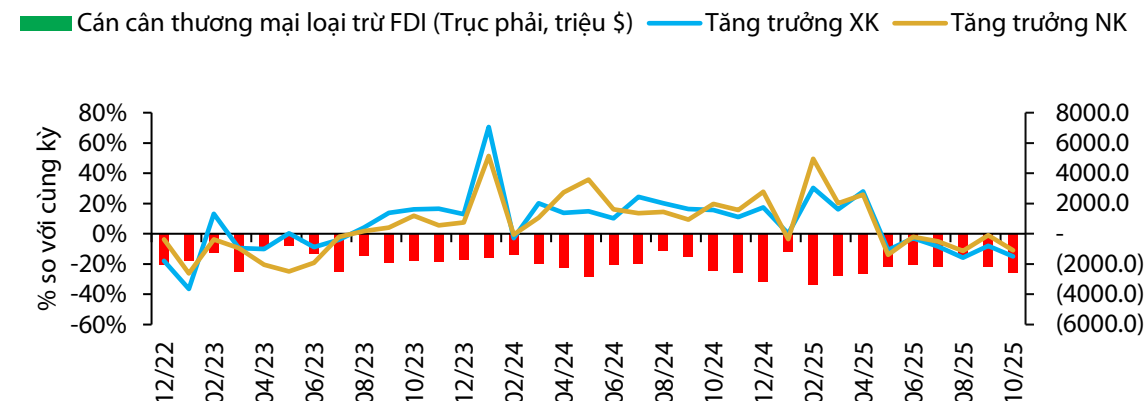


Nguồn: TCHQ, CTCK Rong Việt

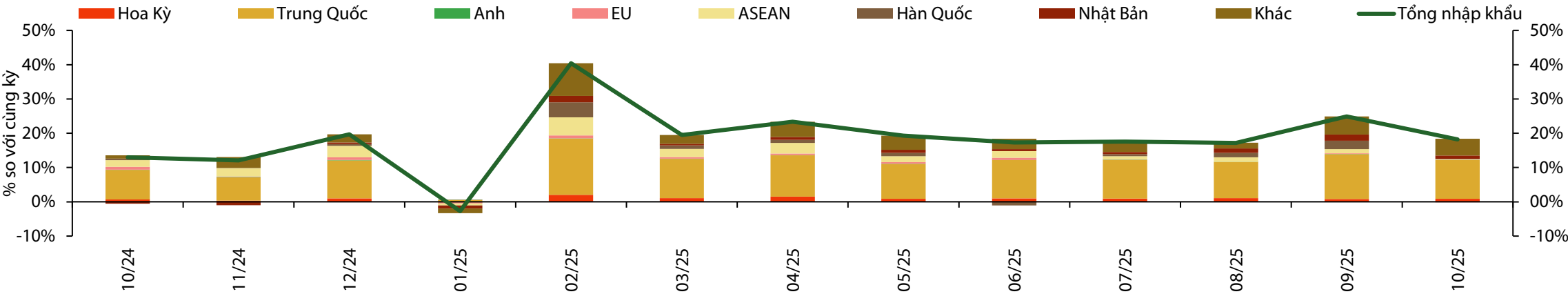
Xu hướng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của khối FDI theo tháng (22-25)



Xu hướng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại của khối nội địa theo tháng (22-25)



Đóng góp của các đối tác lớn vào xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam



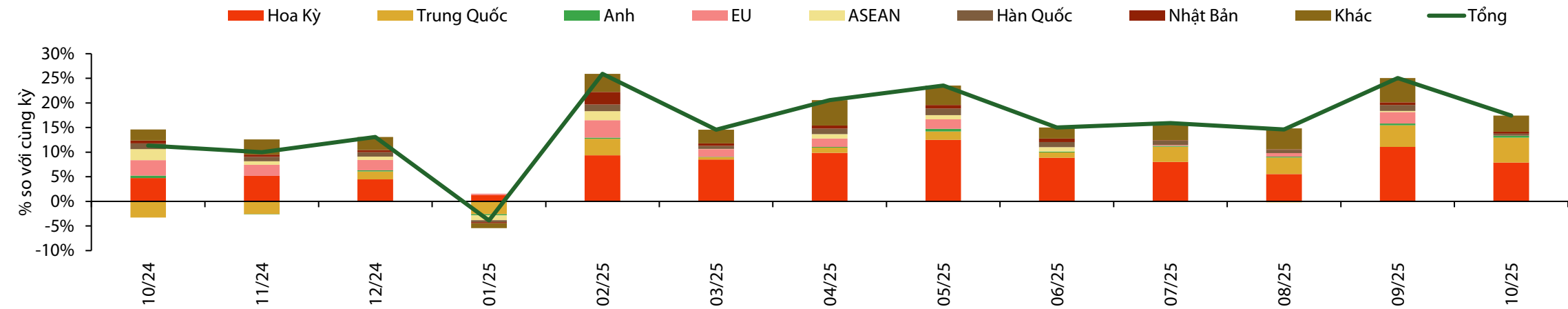
Xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam từ các đối tác và thị trường lớn

% so với cùng kỳ, 1M	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25
Trung Quốc (41,7%)	25,09	18,47	31,74	1,40	51,53	31,70	31,39	25,74	29,55	30,01	27,69	34,12	29,72
Khác (22,2%)	4,15	15,30	10,68	-5,86	41,13	12,19	21,26	19,40	14,27	13,57	7,27	23,66	23,09
Hàn Quốc (12,4%)	2,58	0,42	3,25	0,21	27,16	6,91	5,90	6,53	-6,55	3,80	8,42	17,08	0,98
ASEAN (10,9%)	15,81	20,92	26,76	-4,69	38,79	16,44	23,84	14,83	16,68	8,04	12,63	10,20	1,46
Nhật Bản (5,5%)	-7,73	-14,53	7,15	-14,76	27,37	6,97	15,05	17,60	11,06	11,63	24,27	33,99	16,94
Hoa Kỳ (4%)	18,41	8,14	23,12	-6,42	48,66	27,06	40,41	22,11	24,31	23,22	29,10	20,02	23,63
EU (3,1%)	25,27	4,17	23,45	-8,68	21,35	16,86	13,09	13,06	17,39	1,95	-2,75	6,51	-4,49
Anh (0,2%)	26,24	32,13	57,63	34,11	21,80	16,68	28,29	49,96	4,07	19,71	3,66	15,58	-2,99
Tổng	13,01	12,08	19,70	-2,71	40,42	19,49	23,37	19,30	17,33	17,55	17,15	24,93	18,21

Nguồn: TCHQ, CTCK Rông Việt

Nhập khẩu từ Trung Quốc duy trì sức tăng trưởng trung bình ~30% svck kể từ đầu năm. Nhập khẩu từ Mỹ tiếp tục gia tăng đáng kể so với cùng kỳ.

Đóng góp của các đối tác/ thị trường lớn vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam



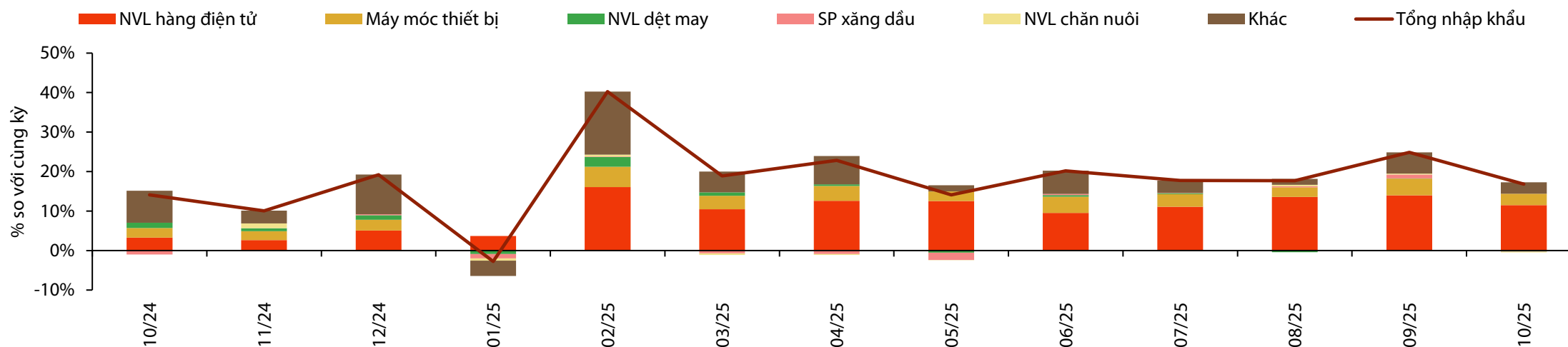
Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam đến các đối tác và thị trường lớn

% so với cùng kỳ, 1M	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25
Hoa Kỳ (31,7%)	17,02	18,66	15,39	4,46	34,17	32,01	34,21	41,50	28,53	26,14	17,85	38,06	26,94
Khác (18,5%)	12,35	17,28	14,18	-4,90	17,54	13,63	26,31	19,47	11,48	17,60	22,72	24,87	17,95
Trung Quốc (17,4%)	-16,14	-13,64	9,18	-19,92	24,44	2,71	7,21	11,34	7,11	23,78	22,35	24,63	32,65
EU (11,2%)	27,17	18,95	18,50	1,88	27,66	12,11	12,83	16,37	-0,05	1,63	6,14	20,64	0,54
ASEAN (7,7%)	28,67	7,65	7,65	-10,96	18,63	0,62	9,36	9,40	11,00	-0,52	-2,40	2,37	-0,22
Hàn Quốc (5,8%)	19,78	15,51	14,10	-5,89	18,05	9,32	18,21	21,46	17,42	13,74	10,79	20,40	5,64
Nhật Bản (5,6%)	8,99	7,12	7,34	-3,63	45,00	7,99	10,74	12,89	12,19	1,21	1,72	9,42	6,50
Anh (1,9%)	29,35	-1,50	12,00	-8,53	11,90	5,45	7,88	32,89	10,58	8,68	7,87	21,75	18,92
Tổng xuất khẩu	11,32	9,98	13,06	-3,89	25,91	14,56	20,57	23,52	15,02	15,91	14,62	25,05	17,43

Nguồn: TCHQ, CTCK Rong Việt

Xuất khẩu sang Mỹ duy trì tốc độ tăng trưởng đáng kể mặc cho sự bất định thuế quan. Đáng chú ý, xuất khẩu sang thị trường khác và Trung Quốc (tổng tỷ trọng lớn hơn thị trường Hoa Kỳ) cũng đang ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ.

Đóng góp các mặt trong xu hướng xu hướng nhập khẩu vào Việt Nam

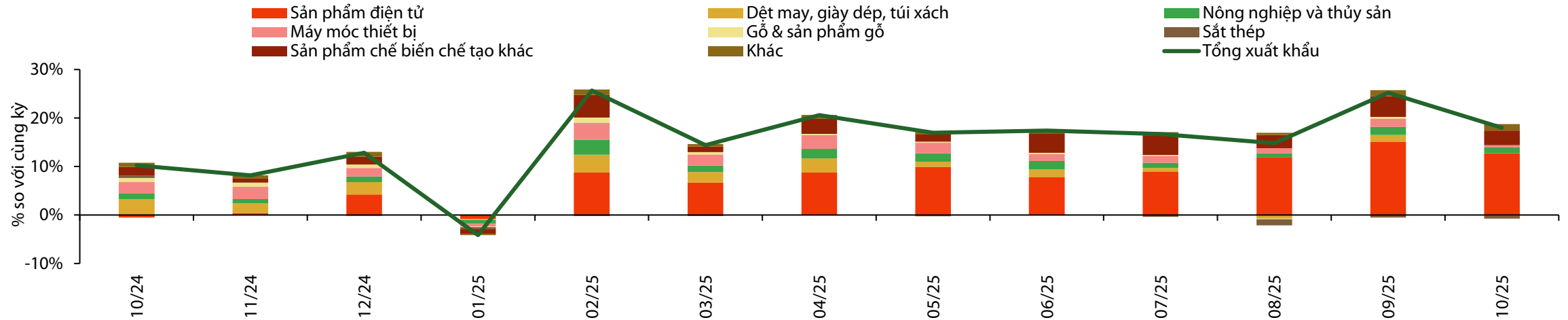


Xu hướng nhập khẩu các mặt hàng vào Việt Nam

% so với cùng kỳ, 1M	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25
NVL hàng điện tử (37,3%)	9,82	7,98	16,10	11,56	47,21	33,70	43,07	41,95	29,13	33,08	41,40	40,22	35,75
Khác (37%)	21,24	7,93	25,75	-9,96	41,35	13,01	17,85	3,83	14,62	8,07	3,80	14,16	7,26
Máy móc thiết bị (13,4%)	20,14	18,00	20,78	-0,16	46,60	28,18	29,75	18,59	32,81	24,78	18,24	33,56	22,82
NVL dệt may (5,9%)	19,35	10,33	16,18	-11,86	38,94	11,42	5,15	-6,50	5,11	2,38	-6,34	0,87	-3,12
SP xăng dầu (4%)	-15,87	-1,09	3,70	-18,28	1,08	-11,45	-13,86	-32,04	6,72	0,38	6,20	23,51	-2,12
NVL chăn nuôi (2,4%)	0,97	60,70	-1,26	-19,31	13,89	-13,89	-6,90	-0,07	-3,93	3,82	13,22	6,42	-5,45
Tổng nhập khẩu	14,11	10,03	19,20	-2,75	40,25	18,91	22,84	14,13	20,16	17,77	17,71	24,88	16,83

Nguồn: TCHQ, CTCK Rông Việt

Đóng góp của các mặt hàng vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

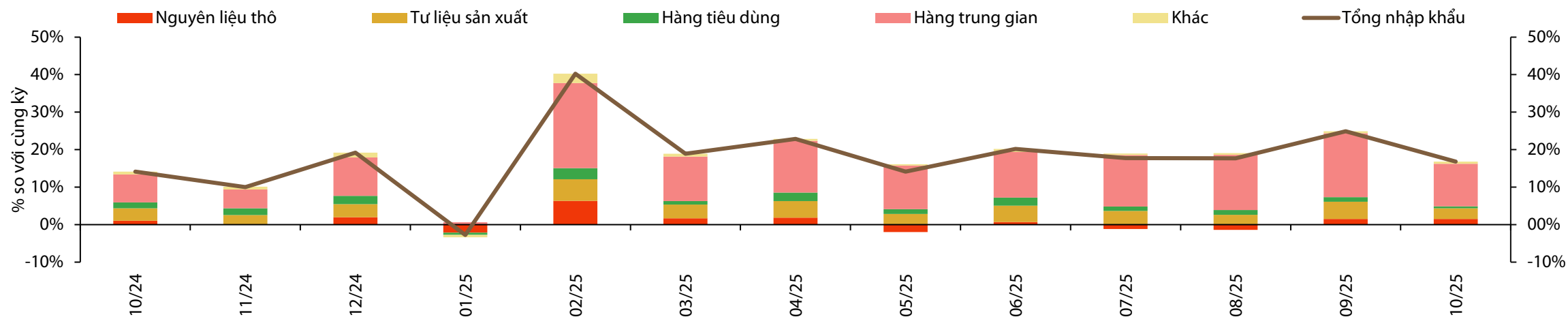


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các mặt hàng

% so với cùng kỳ, 1M	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25
Sản phẩm điện tử (37,5%)	-1,50	1,27	13,07	-2,48	23,56	19,13	27,58	30,69	22,19	26,90	36,90	44,14	40,55
Sản phẩm chế biến chế tạo khác (16,5%)	10,76	4,62	9,31	-5,86	27,94	6,85	19,06	52,35	26,49	25,68	17,53	28,35	18,43
Dệt may, giày dép, túi xách (13,9%)	21,95	11,58	15,08	-0,98	25,37	14,85	17,98	6,44	9,47	4,39	-4,23	9,24	-0,84
Máy móc thiết bị (12,8%)	17,36	20,52	14,06	-4,14	29,39	19,35	22,89	17,65	11,23	10,60	8,63	11,63	2,73
Nông nghiệp và thủy sản (8,1%)	13,88	11,32	13,82	-9,62	38,86	14,58	19,55	17,77	21,06	13,28	8,59	17,43	15,10
Khác (5,2%)	18,42	14,21	20,70	-5,26	25,16	10,43	16,42	13,57	14,70	14,73	9,50	26,98	27,12
Gỗ & sản phẩm gỗ (3,8%)	19,70	19,32	16,52	-4,38	33,02	12,90	6,01	5,38	6,23	5,22	-3,27	9,50	-0,04
Sắt thép (2,2%)	18,80	2,30	-4,39	-12,17	-5,79	-6,09	-1,20	-7,80	0,11	-12,40	-34,91	-16,26	-18,89
Tổng xuất khẩu	10,24	8,16	12,85	-4,14	25,66	14,41	20,59	22,71	17,43	16,70	14,80	25,22	18,00

Nguồn: TCHQ, CTCK Rong Việt

Đóng góp của các loại hàng hóa vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

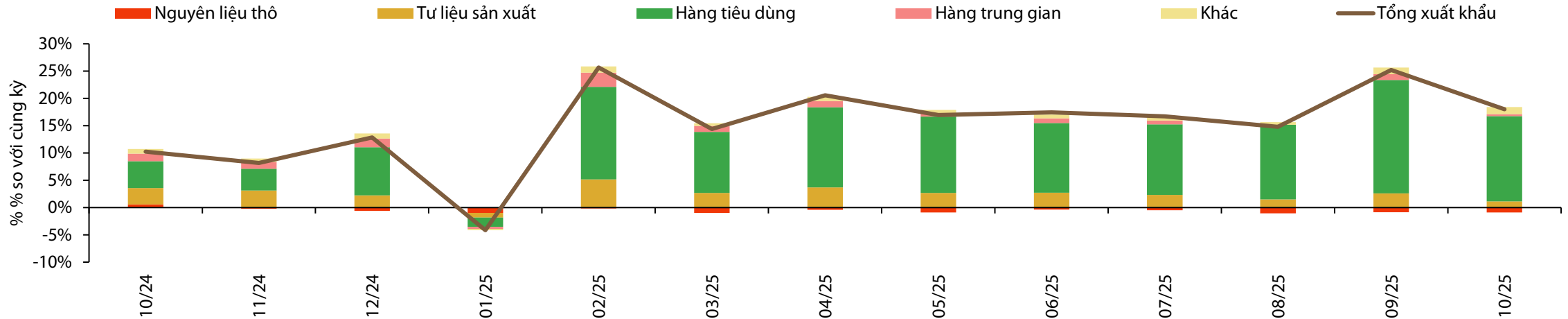


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các loại hàng hóa

% so với cùng kỳ, 1M	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25
Hàng trung gian (58,4%)	12,95	8,80	18,75	1,13	39,60	21,51	24,96	21,27	21,55	24,71	26,48	29,64	20,06
Tư liệu sản xuất (14,7%)	25,05	18,48	24,48	-0,63	47,21	27,20	31,97	19,86	31,46	25,75	17,84	33,21	19,84
Nguyên liệu thô (13,7%)	6,94	-0,38	11,75	-12,76	38,32	10,59	11,23	-11,31	4,41	-7,31	-8,73	10,53	10,59
Hàng tiêu dùng (7,9%)	19,20	24,51	26,48	-7,36	36,55	10,14	26,21	15,49	26,17	13,94	15,14	14,27	5,63
Khác (5,4%)	12,79	11,84	21,11	-10,57	42,62	11,89	8,69	5,75	14,68	6,89	8,22	9,04	9,99
Tổng nhập khẩu	14,11	10,03	19,20	-2,75	40,25	18,91	22,84	14,13	20,16	17,77	17,71	24,88	16,83

Nguồn: TCHQ, CTCK Rông Việt

Đóng góp của các loại hàng hóa vào xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam

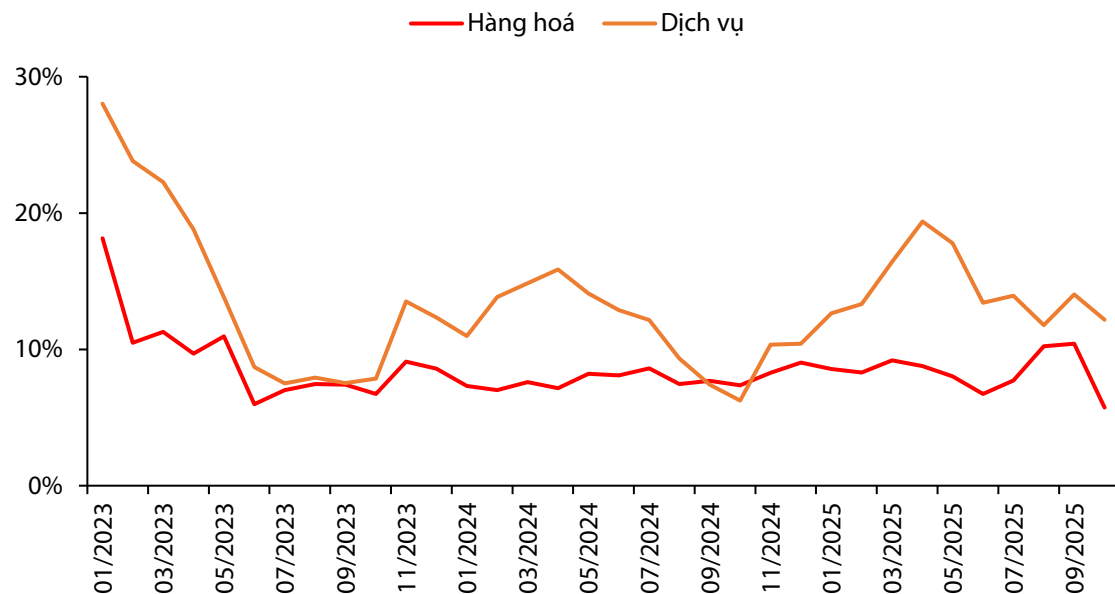


Xu hướng xuất khẩu từ Việt Nam của các loại hàng hóa

% so với cùng kỳ, 1M	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25
Hàng tiêu dùng (65%)	7,90	6,29	14,07	-2,72	26,58	17,68	23,36	22,13	19,57	20,29	21,43	33,03	25,59
Tư liệu sản xuất (17,4%)	16,26	18,42	13,29	-5,24	30,99	16,23	21,78	15,38	16,04	12,87	8,78	13,78	5,85
Hàng trung gian (7,5%)	17,31	14,83	18,23	-4,05	35,13	12,78	12,30	6,86	11,09	8,21	-0,32	14,28	4,17
Khác (5,2%)	18,42	14,21	20,70	-5,26	25,16	10,43	16,42	13,57	14,70	14,73	9,50	26,98	27,12
Nguyên liệu thô (4,8%)	8,72	-2,72	-8,71	-14,56	-2,32	-13,96	-5,97	-14,51	-6,37	-8,27	-17,52	-13,01	-13,39
Tổng xuất khẩu	10,24	8,16	12,85	-4,14	25,66	14,41	20,59	22,71	17,43	16,70	14,80	25,22	18,00

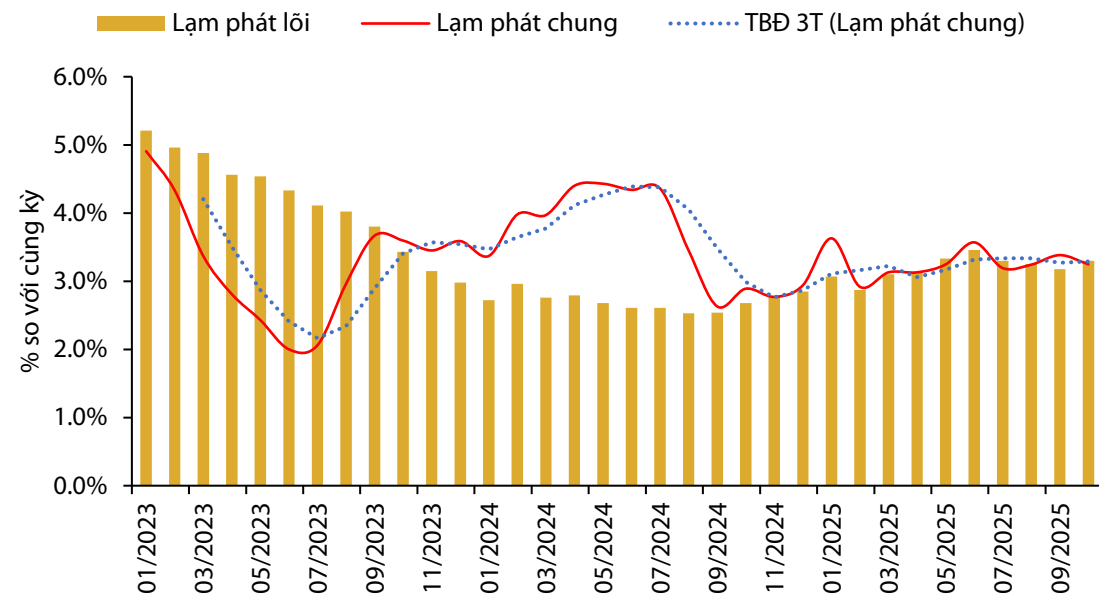
Nguồn: TCHQ, CTCK Rồng Việt

Tăng trưởng doanh số bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (svck)



Nguồn: TCTK, CTCK Rồng Việt

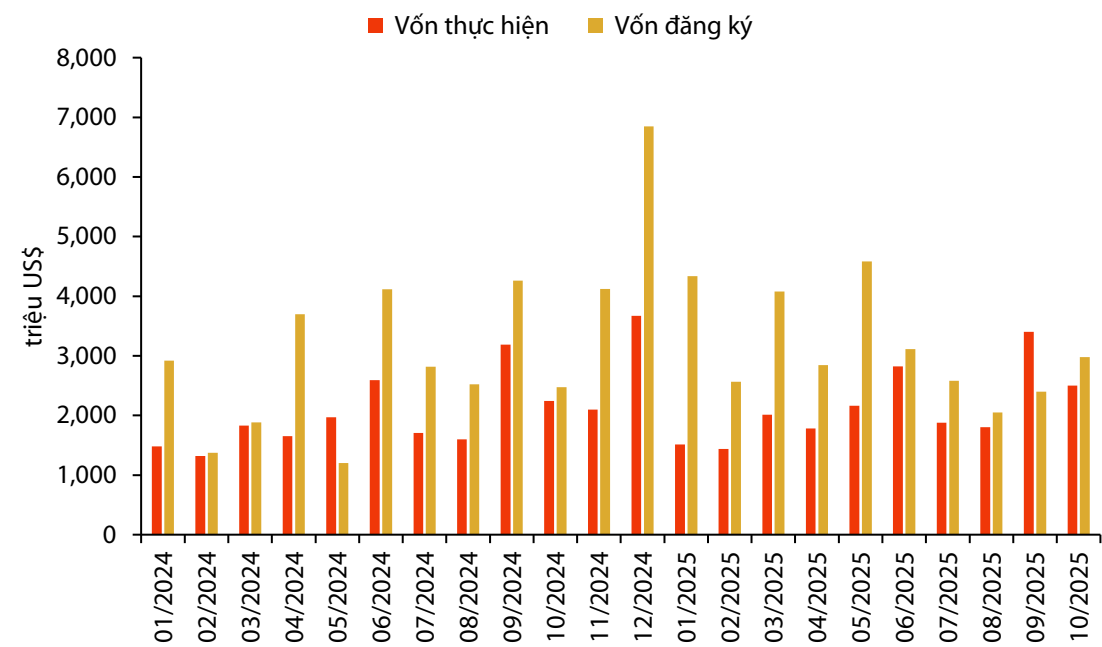
Thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng



Nguồn: TCTK, CTCK Rồng Việt

- Tăng trưởng tiêu dùng chứng lại trong bối cảnh thời tiết cực đoan làm gián đoạn chi tiêu và lưu thông.** Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tháng 10/2025 tăng 7,2% so với cùng kỳ, thấp hơn đáng kể mức tăng 11,3% của tháng trước do yếu tố khách quan thiên tai. Luỹ kế 10T2025, doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng 9,3% so với cùng kỳ, không thay đổi nhiều so với mức tăng trưởng trong nửa đầu năm.
- Lạm phát giữ ổn định trong tháng 10/2025.** Chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng nhẹ 0,2% so với tháng trước, lạm phát chung và lạm phát lõi tăng khoảng 3,25-3,3% so với cùng kỳ. Về cơ cấu, nhóm thực phẩm tăng giá do ảnh hưởng thời tiết nên nguồn cung thực phẩm bị gián đoạn nhưng được bù trừ bởi mức giảm của nhóm giao thông trong tháng 10 do các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước.

Vốn FDI thực hiện và đăng ký theo tháng



Nguồn: TCTK, CTCK Rông Việt

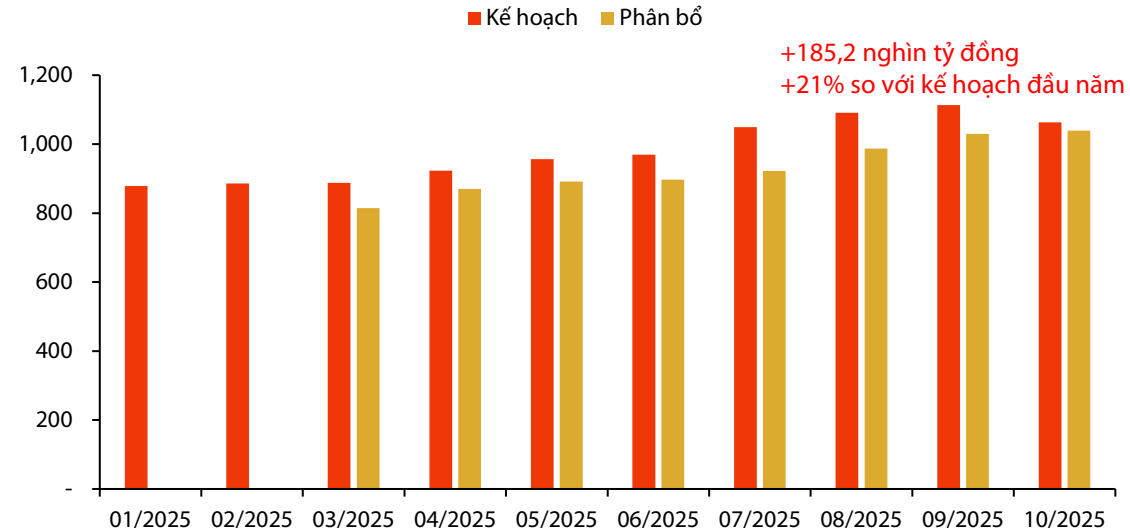
Tăng trưởng vốn FDI theo lĩnh vực và đối tác

	Trước ngày 02/04	10T2025
Vốn đăng ký và tăng thêm	29%	11%
Theo đối tác		
- Trung Quốc	23%	22%
- Khác	24%	-17%
Theo lĩnh vực		
- Lĩnh vực sản xuất	65%	0%
- BĐS	46%	21%
- Khác	-52%	62%
Vốn thực hiện	7%	9%

Nguồn: BTC, CTCK Rông Việt

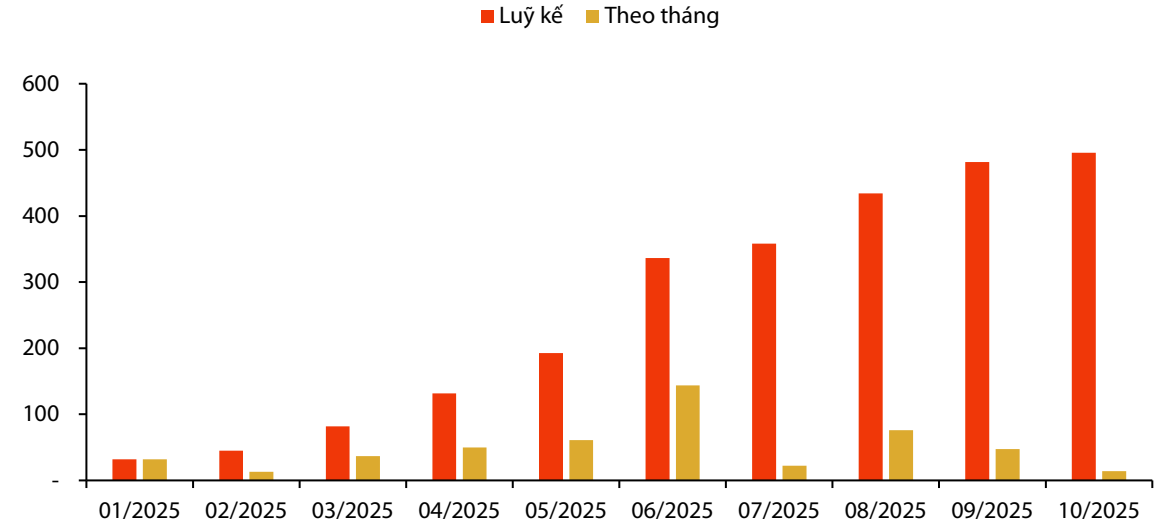
- Vốn FDI thực hiện trong tháng 10/2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, với mức tăng 11,4% so với cùng kỳ, tuy nhiên giảm mạnh 26,5% so với tháng trước do các yếu tố mùa vụ. Lũy kế 10T2025, vốn FDI giải ngân đạt 21,3 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ.
- Thu hút FDI trong tháng 10/2025 đạt 3 tỷ USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ và 24,2% so với tháng trước. Dù vậy, lũy kế 10T2025, vốn FDI đăng ký vẫn duy trì được mức tăng khá cao (đạt 31,5 tỷ USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ). Trong đó, vốn đăng ký và tăng thêm vào lĩnh vực công nghiệp, chế biến chế tạo không tăng trưởng. Đồng thời, vốn đăng ký từ Trung Quốc, Hồng Kông vẫn duy trì tốc độ thu hút so với cùng kỳ.

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (triệu tỷ đồng)



Nguồn: BTC, CTCK Rông Việt

Quy mô giải ngân vốn đầu tư công theo tháng (triệu tỷ đồng)



Nguồn: BTC, CTCK Rông Việt

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 tháng 10/2025 là gần 1,06 triệu tỷ đồng, cao hơn 185,2 nghìn tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm. Quy mô vốn đã phân bổ là 1039 nghìn tỷ đồng (97,7% tổng kế hoạch).
- Quy mô giải ngân ước đến 09/11 là 495,5 nghìn tỷ đồng (46,6% tổng kế hoạch, 54,9% Thủ tướng giao), tăng 17,6% so với cùng kỳ. Các trở ngại khiến cho tốc độ giải ngân đầu tư công suy giảm vẫn chủ yếu (1) cơ chế chính sách (hỗ trợ tái định cư, xác định giá đất đền bù, điều chỉnh quy hoạch/kế hoạch vốn); (2) nguồn cung nguyên vật liệu; (3) bộ máy vận hành sau sắp xếp chính quyền địa phương hai cấp; (4) điều kiện thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến tiến độ thi công.
- Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2463/QĐ-TTg nhằm tái cơ cấu, điều chuyển vốn và bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công đảm bảo triển khai đầu tư đúng tiến độ và hiệu quả sử dụng vốn.

Các chỉ tiêu vĩ mô 10T2025 so với kế hoạch

	Mục tiêu 2025 (mới)	Thực hiện 2024	Thực hiện Q1/25	Thực hiện Q2/25	Thực hiện Q3/25	Thực hiện 10T25
Tăng trưởng GDP	8,3-8,5%	7,1%	7,1%	8,2%	8,2%	na
- Nông, lâm thủy sản	3,9%	3,3%	3,8%	4,0%	3,7%	na
- Công nghiệp và xây dựng	9,8-10,1%	8,2%	7,6%	8,8%	9,5%	na
- Dịch vụ	8,5-8,6%	7,4%	7,8%	9,1%	8,6%	na
- Thuế và trợ cấp	6,4-6,7%	5,7%	5,0%	6,0%	6,6%	na
Chỉ số sản xuất công nghiệp	9,5%	8,4%	8,3%	9,3%	10,0%	9,2%
Doanh số bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	12,0%	9,0%	9,5%	9,0%	10,1%	9,3%
Kim ngạch xuất nhập khẩu ¹	12,0%	15,4%	13,8%	19,8%	19,3%	17,5%
Thặng dư thương mại (tỷ \$)	30	25	3,2	4,5	8,9	19,6
Điện sản xuất	12,5-13,0%	10,1%	5,0%	2,7%	8,8%	6,8%
Đầu tư công ²	31,2%	-4,6%	21,8%	25,9%	32,5%	na
Đầu tư tư nhân	14,3%	7,7%	5,5%	8,9%	8,2%	na
FDI	9,3%	9,4%	7,1%	8,8%	9,0%	8,8%
Lạm phát	< 4,5%	3,6%	3,2%	3,3%	3,3%	3,3%
Tín dụng ³	> 16,0%	15,1%	17,9%	19,2%	19,6%	20,7%
Tỷ giá USDVND ⁴	na	25.551	25.740	26.300	26.446	26.347

Nguồn: TCTK, NHNN, CTCK Rông Việt, ¹ xuất khẩu tăng trưởng 16,4% và nhập khẩu tăng 18,8% so với cùng kỳ trong 10T2025. ² ước tính của TCTK về vốn đầu tư thực hiện từ NSNN. Theo BTC, giải ngân vốn đầu tư công tính đến 06/11/2025 đạt hơn 495,5 nghìn tỷ đồng, tăng 17,6% so với cùng kỳ. ³ lũy kế tính đến cuối quý, tháng. ⁴ tỷ giá bán của VCB, cuối quý, cuối tháng và cuối năm.

	Mục tiêu 2025	Dự báo 2025	Mục tiêu 2026
Tăng trưởng GDP	8,3-8,5%	8,1%	10,0%
- Nông lâm thủy sản	3,9%	4,3%	3,9%
- Công nghiệp xây dựng	9,8-10,1%	8,8%	11,4%
- Dịch vụ	8,5-8,6%	8,4%	10,9%
- Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	6,4-6,7%	7,8%	7,0%
Lạm phát	< 4%	3,5%	5,0%

	2021-2025	2026-2030
Tăng trưởng GDP	6,2%	> 10%
Tỷ trọng dịch vụ	43,7%	> 50%
Tỷ trọng công nghiệp – xây dựng	36,5%	> 40%
Tỷ trọng nông lâm thủy sản	10,7%	< 10%
Năng suất lao động	4,8% (2021-2024)	8,5%
Đóng góp của TFP vào tăng trưởng	40,8% (2021-2024)	> 55%
Tỷ trọng của kinh tế số	18,3% (2024)	30%
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội/GDP	40,0%	33,5%

	2021-2025	2026-2030
Thu NSNN	8,3 triệu tỷ đồng	16,1 triệu tỷ đồng
Chi NSNN	10,26 triệu tỷ đồng	20,9 triệu tỷ đồng
Chi ĐTPT (nguồn NSNN)	2,87 triệu tỷ đồng (28 % tổng chi)	8,51 triệu tỷ đồng (40% tổng chi)
Tỷ lệ bội chi NSNN	3,7% GDP	5% GDP

Nguồn: BTC, Nghị quyết số 306/NQ-CP của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, NQ 23/2021/QH15, CTCK Rồng Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT



Tầng 1 đến Tầng 8, Toà nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh



www.vdsc.com.vn



**DỊCH VỤ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2025**
GIẢI THƯỞNG GLOBAL BANKING & FINANCE